CÁC EM CHÉP PHẦN LÝ THUYẾT ( TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP) RA TẬP BÀI HỌC VÀ LÀM PHẦN BÀI TẬP BÊN DƯỚI VÀO TẬP BÀI TẬP. SAU ĐÓ CÁC EM ĐƯA CHO PHỤ HUYNH CHỤP LẠI PHẦN BÀI TẬP CỦA CÁC EM ĐỂ GỬI CHO GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM, GIÁO VIÊN BỘ MÔN SẼ CHẤM BÀI VÀ GỬI LẠI CHO CÁC EM. HẠN NỘP BÀI LÀ NGÀY 10/ 3/ 2020.

**ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH KHỐI 7- UNIT 9 + 10**

**Unit 9: AT HOME AND AWAY**

**VOCABULARY:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A. A HOLIDAY IN NHA TRANG** | | | | |
| 1. recent | Adj | /`ri:snt/ | | gần đây | |
| -> recently | Adv |  | |  | |
| 1. to welcome | V | /`welkm/ | | hoan nghênh | |
| 1. wonderful   Ex : It was wonderful. | Adj | /`wʌndərfl/ | | tuyệt vời | |
| 1. very | Adv |  | | rất | |
| 1. friendly   Ex : The people were very friendly. | Adj | /frendlɪ/ | | thân thiện | |
| 6.aquarium | N | /ə`kweri: əm/ | | bể cá, hồ cá, thủy cung | |
| 7.gift  Ex : I bought a lot of different gifts for my friend in America. | N | /gɪft/ | | quà | |
| 8.tired | Adj | /`taɪəd/ | | mệt | |
| 1. shark | N | /ʃark/ | | cá mập | |
| 1. dolphin | N | /`d ɔ:lfɪn/ | | cá heo | |
| 1. turtle   Ex : They saw sharks , dolphins and turtles . | N | /`tɜrtəl/ | | rùa biển | |
| 1. type | N | /taɪp/ | | chủng loại | |
| 1. to think – thought – thought   Ex : Liz thought the colorful little fish were the most beautiful . | V | /Θɪŋk - Θɔ:t- Θɔ: t/ | | suy nghĩ, cho rằng | |
| 1. colorful | Adj | /`kʌləfl/ | | nhiều màu sắc | |
| 1. exit | N | /`eksət/ | | lối thoát | |
| 1. cap | N | /kæp/ | | mũ lưỡi trai | |
| 17.to wear – wore – worn  Ex : Liz wore the cap all day. | V | /weər- wɔ:r -wɔ:n// | | mặc, mang, đội | |
| 1. poster | N | /`poʊstər/ | | áp phích quảng cáo, ảnh lớn | |
| 1. to put – put – put   Ex : She put the poster on the wall at home. | V | /pʊt- pʊt- pʊt/ | | đặt, để | |
| 1. to eat – ate – eaten | V | /i:t- et-`i:tn/ | | ăn | |
| 1. crab | N | /kræb/ | | Con cua | |
| 1. to remember | V | /ri`membər/ | | Nhớ lại | |
| 1. instead (of)   Ex : She remembered the beautiful fish in the Aquarium . She ate noodles instead. | Adv | /ɪn`sted/ | | Thay vì | |
| 1. seafood | N | /`si: fu:d/ | | Hải sản | |
| 1. trip | N | /trɪp/ | | Chuyến đi/ du lịch | |
| 1. paddy   Ex : This is the first time Liz saw the paddies. | N | /`pædi/ | | Đồng ruộng | |
| 1. diary | N | /`daɪərɪ/ | | Nhật kí | |
| 1. mine | Ppro | /maɪn/ | | Của tôi, thuộc về tôi | |
| 1. to rent   Ex : The family rented an apartment next door to mine. | V | /rent/ | | Thuê, mướn | |
| 1. to keep in touch   Ex : It won’t be difficult to keep in touch . | Exp | /ki:p ɪn tʌtʃ/ | | Giữ liên lạc | |
| 1. to improve   Ex : My English is improving a lot. | V | /ɪm`pru:v/ | | Cải thiện | |
| **B. NEIGHBORS** | | | | |
| 1. neighbor | N | /`neɪbə/ | Láng giềng, hang xóm | | |
| 1. to cut – cut – cut   Ex : My uncle didn’t cut my hair. | V | /kʌt- kʌt-kʌt/ | Cắt | | |
| 1. hairdresser   Ex : My aunt is a hairdresser . | N | /`herdresər/ | Thợ cắt tóc/làm tóc | | |
| 1. dress | N | /dres/ | Đầm liền | | |
| 1. material | N | /mə`tɪri: əl/ | Vật liệu, chất liệu | | |
| 1. to make – made – made   Ex : My neighbor bought the material and made the dress for me. | V | /meɪk-meɪd-meɪd/ | Làm, chế tạo | | |
| 1. clever | Adj | /`klevə/ | Khéo léo, tài giỏi | | |
| 1. woman   Ex : What a clever woman ! | N | /`wʊmən/ | Phụ nữ | | |
| 1. dressmaker | N | /`dresmeɪkə/ | Thợ may | | |
| 1. to sew | V | /soʊ/ | Khâu, may vá | | |
| 1. useful | Adj | /`ju:sfəl/ | Có ích | | |
| 1. hobby   Ex : She thought sewing was a useful hobby. | N | /`h ɔ:bɪ/ | Sở thích | | |
| 1. to decide | V | /dɪ`saɪd/ | Quyết định | | |
| 1. sewing machine   Ex : She learned how to use a sewing machine . | N | /`səʊ ɪŋ məʃi:n/ | Máy may | | |
| 1. cushion | N | /`kʊʃən/ | Gối | | |
| 1. skirt | N | /skɜt/ | váy | | |
| 1. pretty   Ex : The skirt looked very pretty. | Adj | /`prɪ tɪ / | Xinh xắn | | |
| 1. to try on | Exp | /traɪ/ | Mặc thử | | |
| 1. to fit   Ex : Hoa tried it on but it didn’t fit . | V | /fɪt/ | Vừa | | |
| 1. problem | N | /`pr ɔ:bləm/ | Vấn đề | | |
| 1. finally | Adv | /`faɪnəlɪ/ | Cuối cùng | | |

**THE PAST SIMPLE TENSE (thì quá khứ đơn)**

**STRUCTURE:**

**Dạng câu : Động từ to be Động từ thường**

**.Khẳng định: S+was/were+… S+V2/-ED**

**.Phủ định : S+wasn’t/weren’t +… S+didn’t +V1**

**.Nghi vấn : (Wh)+was/were +S +…? (Wh) + did+S+V1…?**

**+Cách dùng:**

**-Một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ**

EX:I went shopping yesterday.

He lived in Ha Noi from 1980 to 2002.

**-Một thói quen trong quá khứ.**

EX:When I was young,I often went swimming with my friends in this river.

**-Một chuỗi hành động trong quá khứ.**

EX:I entered the room,turned on the light,went to the kitchen had dinner.

+**Dấu hiệu nhận biết:**

Trong câu thường có các từ:

**Yesterday……………(**yesterday morning,yesterday afternoon,………).

Time **+ ago** (two years ago,many months ago,ten minutes ago,…….).

**Last +** time (last year,last night,last week,last month,……).

**In** + time in the past (in 1975,in 1998,…..).

**BÀI TẬP:**

**I.Hoàn thành câu với hình thức quá khứ đơn của TO BE:**

1.Mom and Dad …………….at home yesterday.They were at the hospital.

2.The weather …………….nice. It was rainy anh windy.

3. ……………he free all day yesterday?

4.She ……………tired last night.

5.I………………….in London last month.

6……………..you at Nina’s house yesterday?

7.I…………….with him yesterday.

8. …………….they happy last week?

9.He……………..at school.He was at home.

10.Were you busy yesterday?

Yes,I……………

11. …………..it cold last night?

No,it…………….. It was hot.

12.Where ……………they on Sunday?

They…………………at the store.

13………………Nina and Sam strong this morning?

No,they………………….

14. ………………..Sam ill last night?

Yes, She………………….

15.Yesterday…………………Monday. I……………………at school.

**II.Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn:**

1. Yesterday,I (go)……………….to the restaurant with my friends.

2. We (drive)…………………..around the parking lot for twenty minutes to find a parking space.

3. When we (arrive) ………………..at the restaurant, the place (be)……………….full.

4.The waitress (ask)…………………us if we (have)…………..reservations.

5. I (say)……………..” No,my secretary forgets to make them”.

6. The waitress (tell)……………..us to come back in two hours.

7. My brother and I slowly (walk)…………………back to the car.

8. Then we (see)………………..a small grocery store.

9. We (stop)………………….in the grocery store and (buy)……………….some sandwiches.

10. That (be)………………better than waiting for two hours.

11. I (not/go)……………………to school last Sunday.

12. She (get)………………..married last year?

13. What………….you (do)………….last night?

-I (do)……………….my homework.

14. I (love) him but no more.

15. Yesterday,I (get)………………up at six and (have)………….breakfast at six thirty.

**Unit 10: HEALTH AND HYGIENCE**

1. **Personal hygience : Vệ sinh cá nhân**

**A1/99 A letter from Mom**

1. harvest /'hɑ:vist/ (n) mùa thu hoạch

**ex:** It is nearly the harvest time again.

1. To help (v) giúp đỡ / help (n) sự giúp đỡ/ helpful ( a) giúp ích, có ích

**Ex**: Your grandfather often helps me. He is very helpful.

1. To take morning exercises: tập thể dục
2. To take care of = to look after : chăm sóc

**Ex:** You should take care of yourself.

1. To iron /'aiən/ : là, ủi quần áo
2. to own /oun/ : sở hữu/ your own clothes: quần áo của chính bạn
3. probably (adv) = maybe: có lẻ , có thể
4. Don’t stay up late! Đừng thức khuya

**A2/ 100**

1. to comb hair /koum heə/ ( v ) chải tóc
2. lunch box(n) hộp đựng thức ăn
3. to polish [ 'pouliʃ] (v ) đánh bóng

**A 3/ 101**

12. diary ['daiəri] ( n ) nhật kí

13. to shower /'ʃouə/ (v) = to have / take a shower : tắm vòi sen

**A 4/ 102**

14. I’m glad to hear you are well: Con rất vui khi nghe ba mẹ đều khỏe.

15. strange /streinʤ/ ( a ) xa lạ

**\* STRUCTURES:**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. REMEMER +To V : nhớ để làm gì  REMEMBER + V-ing  Nhớ đã làm gì | You should **remember to brush** your teeth after meals.  He **remembered doing** his homework. |
| 2. RECEIVE …. From  Nhận …..từ | I **received** a letter **from** your aunt |
| 3. FORGET+ To V: quên làm gì | She missed the bus because she **forgot to get** up early |
| 4. S + Be + Adj + To V | We **are happy to hear** you are well.  **I’m very glad to see** you . |

1. **A bad toothache**

**B1/ 103**

1. What’s the matter? =What’s wrong with you ?= What’s the problem with you?Có chuyện gì xảy ra với bạn thế?
2. toothache /'tu:θeik/ ( n ) đau răng

**Ex:** I have a toothache.: Tôi bị đau răng

1. dentist /'dentist/ (n) nha sĩ
2. an appointment /ə'pɔintmənt/ (n) cuộc hẹn

**Ex**: I have an appointment at 10:30 this morning.

1. To be scared of : sợ hãi Ex: Are you scared of seeing the dentist?
2. drill /dril/ (n) máy khoan
3. cavity /'kæviti/ ( n ) lỗ sâu răng
4. to fill /fil/: trám
5. to hate /heit/ = dislike : ghét

**Ex** : I hate the sound of the drill

1. afterwards /'ɑ:ftəwədz/ ( adv ) sau này, sau đó
2. To hurt – hurt : đau /hə:t/

**Ex** : It stopped hurting afterwards.

1. To fix one’s tooth: chữa răng
2. Less+ adj : ít hơn

**Ex:** I feel less scared now.: Bây giờ tôi cảm thấy ít sợ hơn.

**B2/ 104 Listen and answer:**

**B3/ 104**

1. surgery /'sə:ʤəri/ ( n ) phòng khám bệnh. **Ex**: Minh is sitting in Dr Lai’s surgery.
2. To smile **at**  /smail/ : mỉm cười
3. serious / 'siəriəs/ ( a) nghiêm trọng

**Ex:** The small cavity isn’t serious .

1. pleased /pli:zd/ ( adj ) hài lòng
2. to notice /'noutis/ (v) nhận ra , nhận thấy
3. To explain /iks'plein/ (v) giải thích
4. regular /'rəgjulə/ ( a ) đều đặn, thường xuyên

* regularly ( adv ) một cách đều đặn

**Ex:** He has to brush his teeth regularly.

1. to check : kiểm tra

**B4/105**

1. nervous /'nə:vəs/ (a): hồi hộp, lo lắng
2. happy /'hæpi/ (a) hạnh phúc, vui vẻ/ happily ( adv) / happiness( n )

**\* STRUCTURES**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. STOP + V-ing: ngừng hẳn công việc gì  STOP+ To inf: ngừng lại để làm việc gì khác | The tooth **stopped hurting** afterwards.  The children **stopped to play** games. |
| 2. TELL/ ASK + S.O+ (not) To inf: bảo ai đó ( không ) làm việc gì | The teacher **asks me to be** quiet.  She **told me not to worry** |

* **PREPOSITIONS:**

1. Eating too much candy is ***bad for you.***
2. She ***wrote lots about*** you.
3. Are you ***scared of seeing*** the dentist?
4. She finishes **in less than 10 minutes**.
5. She ***smiles at*** Minh happily.

**BÀI TẬP:**

**REMEMBER**

1.I remember (lock)…………………..the doors.

2.I can remember (meet)…………….. him when I was a child.

**RECEIVE**

3.I received a present ……………………my friend yesterday.(at/in/on/from).

**FORGET**

4.I forgot (mail)…………………….the letter.

**S + BE + ADJ + TO V**

5.I was happy (see)………………..my friend at the airport.

6.We were sorry (hear)…………………the bad news.

7.I was surprised (see)…………………Tim at the meeting.

8.It was nice (meet)………………………you.

9.I was glad ((get)…………………….a letter from you.

**STOP**

10.She stopped (go)……………………to classes when she got sick.

**TELL/ASK**

11.I asked John (help)………………….us.

12.She asks him (not/go)…………………..out.

13.The teacher asked Tom (be)……………..quiet.

14.The doctor told me (take)……………….these pills.

15.He tells us (hear)………………..a story.